ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**---------------------------------**

**HỒ THÀNH TÂM**

**CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO CỦA CHÍNH QUYỀN**

**SÀI GÒN TẠI TÂY NGUYÊN (1954 - 1975)**

**Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam**

**Mã số: 62 22 03 13**

**DỰ THẢO TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ**

**Hà Nội – 2017**

**Công trình luận án được hoàn thành:**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,

Đại học Quốc gia Hà Nội

**Người hướng dẫn khoa học:** GS.TS. ĐỖ QUANG HƯNG

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LÊ

***Giới thiệu 1:***

***Giới thiệu 2:***

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ cấp cơ sở họp tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

vào hồi...... giờ, ngày......... tháng......... năm 2017

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

- Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

**MỞ ĐẦU**

**1. Lý do chọn đề tài**

Tôn giáo không chỉ là một hệ ý thức xã hội, mà còn một thực tại xã hội. Tôn giáo do xã hội loài người sản sinh ra, nhưng đến lượt mình, nó lại chi phối ngược trở lại tiến trình của xã hội loài người, thậm chí góp phần hết sức quan trọng vào việc sáng tạo ra hiện thực xã hội. Cho nên, đối với mọi quốc gia, tôn giáo là một vấn đề hết sức quan trọng, tác động mạnh mẽ đến ổn định chính trị, an ninh quốc gia, đời sống văn hóa, xã hội của mọi tầng lớp cư dân.

Ở Việt Nam, vấn đề tôn giáo không phức tạp như các quốc gia theo chủ nghĩa toàn thống khác. Trong bối cảnh đất nước thoát khỏi chiến tranh chưa lâu, các thế lực thù địch vẫn lợi dụng tôn giáo để chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam, thì việc xây dựng một chính sách tôn giáo hoàn thiện, vừa đảm bảo quyền tự do tôn giáo tín ngưỡng của công dân, lại vừa đánh bại mọi luận điệu xuyên tạc, là điều hết sức cần thiết.

Trong lịch sử, mối quan hệ giữa cộng sản và tôn giáo không phải lúc nào cũng thuận chiều. Kinh nghiệm xây dựng và hoàn thiện thể chế pháp luật về tôn giáo hướng đến mục tiêu nhà nước pháp quyền ở Việt Nam vẫn còn đang ở bước đầu. Do vậy, việc tham khảo kinh nghiệm của các nhà nước khác trong việc xây dựng chính sách tôn giáo là điều rất quan trọng và hữu ích.

Giai đoạn 1954-1975, Tây Nguyên nằm dưới sự kiểm soát của chính quyền Sài Gòn và Mỹ, quốc gia luôn tuyên bố tự do tôn giáo và phán xét về quyền tự do tôn giáo của các quốc gia khác. Là vùng đất có lịch sử, văn hóa đặc thù, vấn đề tôn giáo ở Tây Nguyên cùng với các vấn đề xã hội khác hợp thành một phức thể đặt ra đối với chính quyền Sài Gòn. Trong bối cảnh chiến tranh khốc liệt kéo dài, lại là trọng điểm tranh chấp giữa các bên tham chiến, diễn trình tôn giáo Tây Nguyên vận động theo những vector ngược chiều: đó là sự phát triển mạnh mẽ của một số tôn giáo ngoại lai (Công giáo, đặc biệt là Tin Lành) và sự suy giảm đáng kể vai trò của các tín ngưỡng truyền thống vốn đóng vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng các DTTS ở Tây Nguyên. Nếu loại bỏ yếu tố chiến tranh và nhân tố nước ngoài, thì những vấn đề tôn giáo từng xuất hiện tại Tây Nguyên giai đoạn 1954-1975 là khá tương đồng so với hiện nay. Nghiên cứu chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên nhằm đưa ra những tham chiếu cần thiết cho việc hoạch định và thực thi chính sách tôn giáo Việt Nam hiện nay là việc nên làm và cần làm. Chính vì vậy, được sự hướng dẫn, động viên của GS. TS. Đỗ Quang Hưng và PGS.TS. Nguyễn Đình Lê, tác giả Luận án đã quyết định chọn đề tài ***Chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên (1954-1975)***.

**2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

***2.1. Mục đích***

Luận án tập trung làm rõ khái niệm *Chính sách tôn giáo* và *Chính sách tôn giáo theo vùng*; phân tích nội dung, hệ quả của chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn áp dụng tại Tây Nguyên; phân tích phản ứng của các giáo hội đối với chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên.

***2.2. Nhiệm vụ***

* Hệ thống hóa các văn bản pháp quy của chế độ Sài Gòn về chính sách tôn giáo trong giai đoạn 1954-1975;
* Phục dựng diện mạo chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên (1954-1975);
* Trình bày quá trình áp dụng chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên và phản ứng của các đối tượng hữu quan đối với chính sách đó.

**3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

***3.1. Đối tượng nghiên cứu***

Chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên

***3.2. Phạm vi nghiên cứu***

* Phạm vi không gian: 5 tỉnh Tây Nguyên
* Phạm vi thời gian: 1954-1975
* Phạm vi nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu nội dung chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn thực thi tại Tây Nguyên (hay Cao Nguyên trung phần) trong giai đoạn 1954-1975.

**4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu**

***4.1. Nguồn tư liệu***

Đối với một vấn đề quan trọng và mới mẻ như Luận án đang theo đuổi, việc khảo cứu các nguồn tài liệu liên quan, dù trực tiếp hay gián tiếp, đều rất cần thiết để đưa ra được một nhận thức tổng quan về đề tài. Các nguồn tài liệu liên quan đến chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn nói chung và tại Tây Nguyên nói riêng chủ yếu là các tài liệu thành văn, được phát sinh trong quá trình quản lí tôn giáo của chính quyền hoặc những tổ chức, cá nhân có liên quan (sử liệu sơ cấp) và những nguồn sử liệu không do những chủ thể trên tạo ra (sử liệu thứ cấp).

***4.2. Phương pháp nghiên cứu***

Hai phương pháp cơ bản của sử học được sử dụng trong Luận án này là:

*Phương pháp lịch sử:* Đây là phương pháp được quán xuyến xuyên suốt nội dung Luận án. Tác giả đặt đối tượng nghiên cứu trong toàn bộ tiến trình hình thành, vận động và kết thúc của nó. Nền móng ban đầu của chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên do Bảo Đại ban hành trong giai đoạn làm Quốc trưởng Quốc gia Việt Nam (1949-1955), tuy nằm ngoài khung thời gian nghiên cứu của Luận án, cũng sẽ được đề cập đến.

*Phương pháp logic:* Nội dung của phương pháp logic yêu cầu đối tượng nghiên cứu phải được đặt trong mạng lưới quan hệ tương hỗ với các đối tượng cùng thời điểm. Theo đó, Luận án nhìn nhận, chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên là một bộ phận hợp thành và có quan hệ hữu cơ với những bộ phận khác của chính sách dân tộc lúc bấy giờ. Nghiên cứu đối tượng do vậy cần phải đặt nó trong mối tương quan trên.

Bên cạnh đó, một số phương pháp bổ trợ cũng được tác giả sử dụng:

*Phương pháp liên ngành:* Việc sử dụng phương pháp nghiên cứu của một số ngành khoa học khác, như nhân học, văn hóa học, khu vực học là hết sức cần thiết trong việc bổ trợ cho hai phương pháp đặc thù của ngành lịch sử.

*Phương pháp so sánh:* Sử dụng phương pháp này giúp chúng ta hiểu sâu đối tượng nghiên cứu hơn trên cơ sở so sánh nó với một đối tượng cùng loại khác. Chính sách tôn giáo của MTDTGPMNVN (sau là CPCMLTCHMNVN) trong cùng giai đoạn là đối tượng so sánh phù hợp để hiểu được cách thức điều tiết vấn đề tôn giáo dưới những chế độ chính trị khác nhau.

**5. Đóng góp của luận án**

*Đóng góp về phương pháp và cách tiếp cận:* Các công trình nghiên cứu trước đây về Tây Nguyên thường sử dụng phương pháp đặc trưng của một ngành khoa học cụ thể. Bằng cách tiếp cận liên ngành, Luận án sẽ khắc phục những hạn chế trên. Đây là một đóng góp mới của Luận án.

*Đóng góp về sử liệu:* Bên cạnh việc tập hợp và hệ thống hóa những công trình nghiên cứu từ trước đến nay, Luận án còn tiếp cận nguồn tài liệu lưu trữ và tài liệu của các giáo hội, vốn chưa được khai thác nhiều. Bởi tính chất của đối tượng nghiên cứu, cho nên tài liệu lưu trữ về chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn nói chung và chính sách tôn giáo tại Tây Nguyên nói riêng, nằm tản mác ở nhiều phông, hồ sơ riêng lẻ. Tác giả đã cố gắng sàng lọc và sắp xếp nguồn tài liệu này thành các vấn đề cụ thể. Ngoài ra, hồi ký của một số nhân vật từng trực tiếp tham gia vào công tác giáo vụ tại Tây Nguyên cũng được tác giả sử dụng.

*Đóng góp về nhận thức lịch sử:*

* Luận án cố gắng trình bày một nhận thức tương đối toàn diện và hệ thống về chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên giai đoạn 1954-1975. Cho đến nay, hầu như chưa có nghiên cứu nào chuyên sâu về lĩnh vực này. Đây là một đóng góp mới của Luận án về mặt nhận thức lịch sử.
* Luận án góp phần làm rõ mối quan hệ về mặt tôn giáo giữa chính quyền Sài Gòn với xã hội dân sự, đặc biệt là quan hệ tôn giáo giữa cộng đồng các DTTS tại chỗ với lực lượng người Việt di cư lên Tây Nguyên. Điều này là cần thiết để hiểu được lịch sử và đặc điểm vận động của các tôn giáo tại Tây Nguyên trước và sau năm 1975.
* Thông qua phân tích của mình, tác giả trình bày những kinh nghiệm về quản trị tôn giáo tại Tây Nguyên của các chính quyền trong lịch sử, góp phần cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định và thực thi chính sách tôn giáo tại Tây Nguyên của Nhà nước Việt Nam hiện nay.

**6. Bố cục của luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, Luận án được cấu trúc thành 4 chương 13 tiết.

**CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

**1.1. Sử liệu sơ cấp**

Phần lớn những văn bản, chính sách về chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn nằm rải rác ở nhiều phông lưu trữ thuộc các cơ quan khác nhau như Phủ Tổng thống Đệ Nhất Cộng hòa, Phủ Tổng thống Đệ Nhị Cộng hòa, Phủ Thủ tướng Quốc gia Việt Nam, Hội đồng Quân nhân cách mạng, Ủy ban Lãnh đạo quốc gia… hiện được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

Về phía các giáo hội, những chủ trương, đường lối của các giáo hội cũng là yếu tố không thể bỏ qua. Trong bối cảnh xã hội miền Nam 1954-1975, các giáo hội đã sử dụng nhiều phương tiện khác nhau để truyền tải thông điệp, như truyền thanh, truyền hình, và đặc biệt là báo chí. Có thể nói, các giáo hội đã sử dụng triệt để báo chí để phục vụ cho hoạt động của mình. Báo chí tôn giáo, do vậy, cũng là một mảng khá sôi động của nền báo chí ở miền Nam trước năm 1975.

Về phía Phật giáo, một trong những tờ báo ra đời sớm sau năm 1954 là *Liên hoa văn tập* do ni sư Thích Nữ Diệu Không sáng lập tại Huế (tháng 2/1955). Muộn hơn một chút, vào năm 1956, Tổng hội Phật giáo Việt Nam cho ra đời tờ *Phật giáo Việt Nam* là cơ quan ngôn luận chính thức của giáo hội, tuy nhiên tờ báo này chỉ tồn tại được đến năm 1959 thì bị đình bản. Từ năm 1964, báo chí Phật giáo phát triển mạnh, với hàng loạt tờ báo ra đời như tuần san *Đuốc Tuệ* (1964-1967), tiếng nói của Phật giáo miền Vĩnh Nghiêm, tuần báo *Hải Triều Âm* (1964-1965, được tái bản trong những năm 1973-1975), cơ quan ngôn luận của GHPGVNTN, và nhiều tờ khác như *Tư tưởng* (1966-1975), *An lạc* (1966-1967), *Vạn hạnh* (1966-1967) của Viện Đại học Vạn Hạnh….

Báo chí Công giáo cũng là một lĩnh vực rất sôi nổi. Theo thống kê của tuần báo *Công giáo và Dân tộc*, số 862 (tháng 6/1992), trước năm 1975 ở Việt Nam có khoảng 60 tờ báo Công giáo. Một số tờ báo nổi tiếng có thể kể đến như *Đường sống* (linh mục Vũ Đình Trác chủ nhiệm, ra mắt vào tháng 2/1955), *Việt tiến* (linh mục Thanh Lãng chủ nhiệm, ra mắt vào giữa năm 1958), *Đức Mẹ hằng cứu giúp*…

Tin Lành là một trong những tôn giáo năng động nhất ở miền Nam Việt Nam trong giai đoạn 1954-1975. Bên cạnh những phương tiện truyền thông như đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, Tin Lành còn sử dụng nhiều hình thức đa dạng để truyền giáo và phát đi tiếng nói của giáo hội. *Thánh Kinh báo* (1931-1975) là cơ quan ngôn luận của Tổng liên hội HTTLVN (miền Nam), ngoài nội dung chính là các vấn đề thần học, cũng dành nhiều dung lượng để đưa tin về hoạt động, quan điểm của Hội thánh. Bên cạnh HTTLVN, thì tổ chức C&MA (Christian and Missionary Alliance, tổ chức đầu tiên giới thiệu Tin Lành vào Việt Nam vào đầu thế kỷ XX), cũng phát hành các tạp chí *The Call of Vietnam, Jungle Frontiers* và *Vietnam Today* để góp phần truyền bá đạo Tin Lành ở Việt Nam. Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo cũng có những tờ báo riêng của mình, song ảnh hưởng của hai tôn giáo này tại Tây Nguyên không mạnh bằng các tôn giáo trên.

**1.2. Sử liệu thứ cấp**

Thuộc về loại này có thể kể đến các hồi kí như *Dân làng hồ* (P. Dourisboure, Sài Gòn, 1972), viên giáo sĩ đầu tiên đưa Công giáo lên Tây Nguyên hồi nửa cuối thế kỷ XIX; *Những con người đứng* (Paul Léon Seitz Kim, 1977, Giám mục Giáo phận Kon Tum 1952-1975); *Hạt giống* (Phạm Xuân Tín, 2012), người có vai trò quan trọng trong việc khuyếch trương tầm ảnh hưởng của Tin Lành trên cao nguyên; *Dâng trọn cuộc đời* (Phạm Văn Năm, 2012); *Tình yêu thương chan chứa* (Chester E. Travis, 2011); *Bốn mươi sáu năm chức vụ* (Lê Văn Thái, 1971); *With Christ in Indochina* (E. F. Irwin, 1937); *Khúc tiêu đồng* (Hà Ngại, 2014)… Một số hồi ký tuy không đề cập trực tiếp đến chính sách tôn giáo và tình hình tôn giáo tại Tây Nguyên giai đoạn này nhưng cũng có thể tham khảo cho một bối cảnh lịch sử rộng lớn hơn như *Thập giá và lưỡi gươm* (Trần Tam Tĩnh, 1988), *Bên dòng lịch sử* (Cao Văn Luận, 1971), *Việt Nam máu lửa quê hương tôi* (Đỗ Mậu, 1986), *Con rồng Việt Nam* (Bảo Đại, 1990)…

Về phía cách mạng, hồi ký của một số tướng lĩnh, cán bộ từng hoạt động tại Mặt trận Tây Nguyên B3 cũng phần nào phản ánh được quan điểm, cách suy nghĩ của những con người trong cuộc như *Tây Nguyên ngày ấy* (Lê Cao Đài, 2005), *Ký ức Tây Nguyên* (Đặng Vũ Hiệp, 2002), *Chiến trường mới* (Nguyễn Hữu An, 2002), *Chiến dịch Tây Nguyên đại thắng* (1977), *Chiến đấu ở Tây Nguyên* (2004) của Hoàng Minh Thảo, *Đường xuyên Trường Sơn* (Đồng Sĩ Nguyên, 1999), *Xẻ dọc Trường Sơn* (nhóm tác giả, 1985)… Ngoài ra, hồi ký của một số tướng lĩnh trong quân đội Mỹ và chính khách của VNCH cũng đề cập ít nhiều đến tình hình Tây Nguyên như *Sự lừa dối hào nhoáng* (Neil Sheehan, 2003), *Một chiến thắng bị bỏ lỡ* (William Colby, 2007), *Once we were soldiers… and young* (Harold G. Moore, 1992), *The Vantage Point* (L. B. Johnson, 1971), *The Memoirs* (Richard M. Nixon, 1978)…

Nguồn tài liệu thứ cấp quan trọng không kém chính là hàng trăm công trình, trực tiếp hoặc gián tiếp, của các học giả trên thế giới nghiên cứu về Tây Nguyên và cuộc chiến tranh Việt Nam nói chung. Có thể nói, bởi vì tầm quan trọng về mọi mặt của Tây Nguyên đối với chiến trường Đông Dương và bởi vì tính chất độc đáo về mặt nhân học, văn hóa của mình mà Tây Nguyên thu hút được nhiều sự quan tâm nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước. Có thể kể đến những nhà nghiên cứu hàng đầu như Nguyễn Kinh Chi, Nguyễn Đổng Chi, G. Condominas, Gerald C. Hickey, Oscar Salemink, Jacques Dournes (hay Dambo), Henri Maitre, Cửu Long Giang, Toan Ánh, Nguyễn Trắc Dĩ, Po Dharma, Nguyên Ngọc, Nguyễn Văn Huy, H. Parmentier, James C. Scott, Griul Guilleminet, Nghiêm Thẩm, Nguyễn Văn Nghiêm, Paul Nưr, L. Sabatier…

**CHƯƠNG 2. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNGỞ TÂY NGUYÊN TRƯỚC NĂM 1954**

**2.1. Đời sống tín ngưỡng truyền thống của các DTTS tại chỗ**

Giống như bất cứ cộng đồng người nào từng trải qua giai đoạn xã hội tiền giai cấp, tín ngưỡng truyền thống của cư dân Tây Nguyên nói chung là *vạn vật hữu linh*. Thế giới của họ muôn hình vạn trạng thế nào thì cũng có ngần ấy các vị thần *(Yang).* Từ những vật dụng sinh hoạt thường ngày trong gia đình cho đến các thứ quan trọng đối với đời sống cộng đồng và cả những hiện tượng siêu nhiên (mưa, nắng, sấm chớp, cái chết…), đều ẩn chứa bên trong những thế lực huyền bí khiến con người kính sợ. Cho nên, bước vào thế giới tâm linh của người Thượng là bước vào một thế giới muôn hình vạn trạng các thần: Bok Kơi Yơi (Ông Tổ), Ya Kon Keh (Bà Tổ), Bok Glaih (Thần Sấm sét), Yang Sơri (Thần Lúa), Yang Đăk (Thần Nước), Yang Kông (Thần Núi), Yang Long (Thần Cây), Yang Satôk (Thần Ghè), Bok Kla (Ông Cọp), Yang Cu (Thần dịch đậu mùa ), Yang Pơhrơi (Thần dịch sởi), Yang Cu Hơno (Thần dịch trái rạ), Yang Kapo rơmo (Thần dịch trâu bò), Yang Rông (Thần Nhà rông)….

**2.2. Sự xuất hiện những tôn giáo mới**

***2.2.1. Công giáo***

Công giáo là tôn giáo hiện đại đầu tiên được du nhập vào Tây Nguyên từ nửa cuối thế kỷ XIX. Bối cảnh lịch sử của Việt Nam lúc bấy giờ tạo điều kiện thuận lợi cho Công giáo phát triển trên cao nguyên.

Sau khi phong trào Cần Vương (1885-1895) bùng nổ, hưởng ứng các cuộc khởi nghĩa trên cả nước, tại các tỉnh Trung Trung Bộ như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, giới Văn thân cũng nổi dậy. Sẵn lòng căm thù quân xâm lược, nghĩa quân cũng đồng thời giương khẩu hiệu “Sát tả”, truy lùng các giáo sĩ và giáo dân. Điều này đã buộc các giáo sĩ, trong khi tìm cách bảo toàn mạng sống, đồng thời nhằm duy trì và phát triển công cuộc truyền giáo, phải tìm nơi trốn tránh. Tây Nguyên được nghĩ đến như một nơi lý tưởng cho các mục đích trên.

Năm 1842, hai vị giáo sĩ Miche và Duclos tìm đường thâm nhập lên Tây Nguyên theo ngả Phú Yên nhưng bất thành. Sáu năm sau, con đường Trạm Gò (xã Cửu An, huyện An Khê, tỉnh Gia Lai) được thử nghiệm và sau ba năm nỗ lực, đã được khai thông thành công. Giữa năm 1851, những giáo sĩ đầu tiên đặt chân đến khu vực đồng bằng Đăk Bla, nơi cư trú của người Ba-na (thành phố Kon Tum hiện nay), khai mở cánh đồng truyền giáo cao nguyên cho Công giáo Pháp.

***2.2.2. Tin lành***

So với các tôn giáo lớn khác thì Tin Lành tỏ ra “chậm chân” hơn trong việc truyền bá lên Tây Nguyên. Năm 1924, lần đầu tiên các mục sư đề cập đến sự cần thiết phải tiến hành truyền đạo tại các bộ lạc miền núi như người Thái ở Lào, người Thượng ở Annam và đồng thời nhấn mạnh chủ trương tăng cường đào tạo/sử dụng các mục sư người bản xứ, giảm bớt sự tham gia của các mục sư nước ngoài. Mặc dù vậy, việc xúc tiến truyền đạo lên Tây Nguyên lúc này vẫn còn rất sơ khởi, nhận thức của các mục sư về Tây Nguyên còn khiêm tốn.

Hướng tiếp cận đầu tiên lên Tây Nguyên bắt đầu từ Tourane, trung tâm của Tin Lành tại Việt Nam lúc bấy giờ. Cuối tháng 2/1925, mục sư Hoàng Trọng Thừa đến thăm một số làng Bru-Vân Kiều ở khu vực miền núi phía Tây Tourane. Cảm phục trước lời giảng về quyền phép của Chúa, một số người ở đây đã tin theo Phúc âm. Trong số những tín đồ người Tây Nguyên đầu tiên này có một viên Chánh Tổng tên Tuu cùng 23 người thiểu số khác và 5 người Việt. Mục sư Irwin ghi nhận đây là sự liên lạc đầu tiên giữa đạo Tin Lành với các tộc người miền núi ở Annam. Kể từ đó, những tín đồ đã được cải đạo vẫn đến Tourane dự lễ.

Đến năm 1954, Việt Nam đã có khoảng 60.000 tín đồ Tin Lành với gần 100 mục sư, 154 chi hội. Tại Tây Nguyên, thống kê đến năm 1955, số tín đồ chính thức là 4.511 người, chiếm gần 1/10 dân số các tộc người thiểu số ở đây. Các mục sư cũng từng bước xây dựng các cơ sở tôn giáo và từ thiện ở Tây Nguyên như: năm 1947 thành lập trường Thánh kinh Buôn Ma Thuột, năm 1949 mở trường Thánh kinh dành cho người Thượng tại Đà Lạt, và Pleiku (1950), trại phong ở Buôn Ma Thuột (1951)…

***2.2.3. Phật giáo và Cao Đài***

Phật giáo tuy được truyền bá vào Việt Nam từ lâu đời nhưng lại xuất hiện muộn ở vùng người DTTS. Đầu thế kỷ XX, theo chân những dòng di dân người Việt, Phật giáo mới được giới thiệu với cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên với hai trung tâm đầu tiên là Lâm Đồng và Kon Tum.

Sau khi Thế chiến 1 kết thúc, phong trào lập đồn điền trên Tây Nguyên diễn ra rầm rộ, thu hút một bộ phận nông dân các tỉnh miền Trung lên làm công nhân. Đời sống phu phen cực khổ nơi đất khách khiến những công nhân đồn điền có nhu cầu được chăm sóc, an ủi về mặt tinh thần. Năm 1921, theo chân đoàn di dân Khánh Hòa, thiền sư Thích Nhơn Thứ, thuộc phái Lâm Tế chánh tông, lập ra chùa Linh Quang (thành phố Đà Lạt), mở đầu cho sự hiện diện của Phật giáo trên cao nguyên. Hai năm sau, một Phật tử cung tiến xây dựng ngôi chùa thứ 2 ở Dran (Đơn Dương), lấy tên là chùa Giác Nguyên thuộc phái Bắc Tông.

Tại Kon Tum, một số di dân người Kinh cũng lên sinh sống, định cư và lập ra hai làng Trung Lương (1914) và Lương Khê (1927). Mặc dù là làng lương, nhưng dân hai làng vẫn lập miếu thờ cúng những người di dân vì sinh kế mà phải nằm lại nơi quê người. Năm 1933, viên Quản đạo Kon Tum là Võ Chuẩn đứng ra cải tạo âm linh miếu địa phương thành một ngôi chùa, lấy tên là Linh Sơn (hay tổ đình Bác Ái) và mời Tăng cang Thích Từ Vân từ Bình Định lên trụ trì.

Cũng trong thập niên 1930, đạo Cao Đài cũng được truyền đến Tây Nguyên. Sau khi mở đạo (1926), Cao Đài xúc tiến việc truyền bá ra các địa phương ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Tuy nhiên, tại Trung Kỳ, Cao Đài gặp phải rất nhiều khó khăn do bị nhà Nguyễn và thực dân Pháp cấm đoán. Điều đó khiến Cao Đài phát triển rất chậm. Năm 1935, một số tín đồ thuộc phái Tòa thánh Tây Ninh đã xây dựng thánh thất Kon Tum. Năm 1938, một cơ sở khác cũng được mở ở Đà Lạt. Với dụng ý biến thánh thất Đà Lạt trở thành trung tâm Cao Đài của toàn Tây Nguyên, giới chức Cao Đài đặt ra một số kế hoạch để khuyếch trương cơ sở này, nhưng vì Thế chiến 2 bùng nổ, tình hình Đông Dương có nhiều biến động nên kế hoạch trên phải bỏ dở.

Nhìn chung, Phật giáo và Cao Đài chỉ phát triển tín đồ được trong người Kinh, giáo lý của họ không thu hút được các DTTS. Cho đến trước năm 1954, ảnh hưởng của cả hai tôn giáo này ở Tây Nguyên không đáng kể.

**2.3. Tây Nguyên trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1945-1954)**

Sau khi Thế chiến 1 kết thúc, nhu cầu cao su và cà phê trên thị trường thế giới tăng cao, thực dân Pháp đẩy mạnh đầu tư lập đồn điền trên Tây Nguyên. Nhiều đồn điền đã được cấp phép khai khẩn và hoạt động kinh doanh như Công ty các đồn điền cao su Đông Dương (SIPH), Công ty đồn điền đất đỏ (SPTR), Công ty cao su Viễn Đông (CEXO), Công ty đồn điền cao su Michelin, Công ty cao su Đồng Nai (LCD)… Việc cướp đoạt đất đai và di dân người Kinh ồ ạt lên Tây Nguyên làm phu cho giới chủ đồn điền Pháp đã xâm phạm quyền lợi của các tộc người thiểu số tại chỗ, đặc biệt là quyền sở hữu đất đai truyền thống của người Thượng.

Sau khi phát xít Nhật tiến vào Đông Dương (1940) và đảo chính quân Pháp (9/3/1945), với chiêu bài trao trả độc lập cho người dân thuộc địa, Nhật thành lập chính phủ Trần Trọng Kim và trao quyền quản lý đất nước cho chính phủ này. Tại Tây Nguyên, bộ máy chính quyền của thực dân Pháp cũng bị lật đổ chóng vánh. Các tù chính trị do thực dân Pháp giam giữ được Nhật trả tự do và tìm cách trở về miền xuôi hoạt động, một số tìm cách bám trụ lại Tây Nguyên để gây dựng phong trào. Tình hình Tây Nguyên không có nhiều biến động.

Nước VNDCCH ra đời (2/9/1945) đánh dấu bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Cùng với đồng bào cả nước, người dân Tây Nguyên rũ bỏ thân phận nô lệ suốt gần 1 thế kỷ dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, vươn lên làm chủ vận mệnh bản thân, đất nước. Số phận của mọi tầng lớp người dân Việt Nam, không phân biệt thành phần tộc người, giờ đây gắn liền với vận mệnh của nước Việt Nam mới. Điều đó đưa họ đứng chung trên một trận tuyến bảo vệ nền độc lập vừa mới giành được.

Sau khi Thế chiến 2 kết thúc, thực dân Pháp ráo riết tìm mọi cách khôi phục lại địa vị thống trị ở Đông Dương. Được sự trợ giúp của quân Anh và quân Nhật, ngày 23/9/1945, thực dân Pháp nổ súng tấn công vào nhân dân Nam Bộ, mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1945-1954). Hành động này của thực dân Pháp buộc người dân Việt Nam phải đứng lên chiến đấu bảo vệ nền độc lập non trẻ của mình.

Trong giai đoạn đầu của cuộc chiến, vì tương quan lực lượng chênh lệch, quân đội Pháp từng bước mở rộng phạm vi chiếm đóng. Tháng 11/1945, quân Pháp tấn công Lộc Ninh, Hớn Quản rồi theo đường 14 tấn công Buôn Ma Thuột. Mặt trận Buôn Ma Thuột vỡ, lực lượng Việt Minh ở đây rút theo đường 21 xuống Ninh Hòa rồi từ đó tập kết ra Quảng Ngãi. Tại Đà Lạt, tháng 11/1945, trước sức ép của quân Pháp, Việt Minh cũng phải rút đi. Tháng 6/1946, thực dân Pháp kiểm soát toàn bộ Tây Nguyên.

Trong điều kiện ở xa Trung ương, mọi sự chi viện, tiếp tế của Trung ương cho Tây Nguyên đều rất hạn chế, chiến thuật phù hợp nhất đối với lực lượng vũ trang cách mạng Tây Nguyên là phát động chiến tranh du kích. Công tác tuyên truyền, vận động người DTTS được chú trọng hơn, nhưng cơ bản trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, Tây Nguyên nằm dưới sự kiểm soát của Pháp và chính phủ Bảo Đại.

Tháng 3/1948, trong Hiệp định Elysée, Pháp và Bảo Đại thỏa thuận lập một khu vực gọi là Hoàng triều cương thổ, bao gồm các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam và Tây Nguyên, đặt trực tiếp dưới quyền của Bảo Đại. Ngày 31/5/1949, Bảo Đại cùng Cao ủy Pignon lên Buôn Ma Thuột để tham dự lễ ăn thề với các thủ lĩnh DTTS, một nghi lễ được sáng tạo dưới thời Công sứ Sabatier để thu phục lòng trung thành của giới thủ lĩnh địa phương. Ngày 15/4/1950, Dụ số 6 về việc thành lập Hoàng triều cương thổ được ban hành, quy định “Các Tỉnh và các miền thượng du dân cư khác nòi giống Việt Nam vào theo truyền thống vẫn lệ thuộc Triều Đình Việt Nam” đặt trực tiếp dưới quyền của Bảo Đại. Các địa phương đó bao gồm: Haut Donnai, Lang Bian (gồm thành phố Đà Lạt), Đắk Lắk, Pleiku, Kon Tum, Lai Châu (gồm hạt Nghĩa Lộ), Phong Thổ, Sơn La, Hải Ninh, Hòa Bình, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Lao Kay.

Các hoạt động quân sự của quân và dân Tây Nguyên đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ, buộc Pháp phải đồng ý ngồi vào bàn đám phán ở Geneva đình chỉ chiến sự ở Việt Nam và Đông Dương. Trong khi cục diện đàm phán còn diễn ra phức tạp, để tăng cường thêm uy thế của phái đoàn VNDCCH, lực lượng vũ trang Liên khu V cùng quân và dân Tây Nguyên đã tổ chức một trong những trận phục kích lớn nhất trong lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất tại Đăk Pơ (An Khê) (tháng 6/1954), đánh quỵ hoàn toàn Binh đoàn cơ động 100 (GM 100) sừng sỏ của quân đội Pháp, khuyếch trương thanh thế của Việt Minh trên bàn đàm phán . Tháng 8/1954, GM100 tập hợp tàn quân di chuyển vào Vũng Tàu, khép lại cuộc chiến tranh kéo dài 9 năm hao người tốn của tại Đông Dương, và đồng thời đặt dấu chấm hết cho chiến lược chia để trị của chủ nghĩa thực dân cũ.

**CHƯƠNG 3. CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO CỦA CHÍNH QUYỀN**

**SÀI GÒN TẠI TÂY NGUYÊN (1954 - 1963)**

**3.1. Khái niệm “Chính sách tôn giáo” và “Chính sách tôn giáo theo vùng”**

***3.1.1. Chính sách tôn giáo***

Chính sách tôn giáo là một chương trình hành động của Nhà nước dùng để giải quyết vấn đề tôn giáo, cơ bản là giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước với giáo hội. Hay nói cách khác, chính sách tôn giáo là một bộ phận của chính sách xã hội (hay một chính sách xã hội đặc biệt trong lĩnh vực tôn giáo) dùng để giải quyết các vấn đề tôn giáo dựa trên quan điểm của chủ thể lãnh đạo, phù hợp bản chất chế độ chính trị và nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng về tôn giáo của nhân dân.

***3.1.2. Chính sách tôn giáo theo vùng***

Khái niệm chính sách tôn giáo theo vùng thuộc về chính sách trung mô, có chủ thể ban hành là Nhà nước và phạm vi tác động là một vùng lãnh thổ nào đó. Có thể thấy, bên cạnh những chính sách tổng thể, mang tính quốc gia thì nhà nước vẫn cần thiết có những chính sách bộ phận, phù hợp với một phạm vi điều chỉnh hẹp hơn. Đó là hiện tượng hết sức bình thường trong quá trình điều hành nền kinh tế - xã hội ở mỗi đất nước.

**3.2. Bối cảnh lịch sử miền Nam Việt Nam và Tây Nguyên giai đoạn 1954-1963**

***3.2.1. Sự hình thành hai vùng địa - chính trị đối lập ở Việt Nam sau 1954***

Cuộc di cư năm 1954 - 1955 là một sự kiện đặc biệt trong lịch sử Việt Nam. Lần đầu tiên, một lượng người đông đảo như vậy lại quyết định chuyển cư trong thời gian tương đối ngắn (khoảng 1 năm) cho thấy tính chất dồn dập của luồng di dân. So với các cuộc di cư đã từng xảy ra trong lịch sử, thì cuộc di cư 1954 - 1955 khác hẳn về quy mô, tính chất, động cơ và cường độ. Xét về mặt địa - chính trị, cuộc di cư này góp phần làm gia tăng khoảng cách về mặt ý thức hệ giữa hai vùng địa - chính trị mang tầm vóc quốc gia ở hai miền Nam - Bắc. Xét về mặt địa - tôn giáo, cuộc chuyển cư đã làm đảo lộn diện mạo địa - tôn giáo ở Việt Nam. Đặt trong bối cảnh chiến tranh lạnh trên toàn thế giới và “não trạng” chống Cộng cực đoan của Vatican lúc bấy giờ, cuộc xung đột giữa ba chủ thể Cộng sản - Tôn giáo - Quốc gia bị đẩy lên một mức cao chưa từng thấy trong lịch sử Việt Nam.

***3.2.2. Ngô Đình Diệm củng cố quyền lực ở miền Nam Việt Nam***

Chỗ chống lưng quan trọng nhất cho Diệm trong những ngày này là Mỹ. Thể hiện quyết tâm ủng hộ Diệm, tháng 12/1954, Mỹ buộc Pháp trao trách nhiệm huấn luyện quân đội Quốc gia cho Mỹ và bàn giao nền hành chính, chính trị miền Nam cho Diệm. Tháng 5/1955, tại Hội nghị Paris, Ngoại trưởng Mỹ Dulles yêu cầu Pháp “trao trả độc lập” cho Việt Nam và rút hết 90.000 quân về nước với một thời hạn là ngày 28/4/1956. Cuối tháng 4/1956, Ngoại trưởng Mỹ Christian Pinean tuyên bố nếu Pháp muốn nhận viện trợ của Mỹ thì phải đồng thời chấp nhận chính quyền Ngô Đình Diệm. Dựa vào sự hậu thuẫn và viện trợ Mỹ, Diệm tìm cách mua chuộc, ly gián các đối thủ của mình. Tháng 4/1955, Diệm tấn công Bình Xuyên và mất 6 tháng để loại trừ đối thủ này. Đến lượt Hòa Hảo và Cao Đài cũng từng bước chịu chung số phận khi hai viên tướng quan trọng của họ là Trịnh Minh Thế và Nguyễn Thành Phương quay sang hợp tác với chính phủ. Tiếp đến, tháng 10/1955, Diệm tổ chức cuộc trưng cầu dân ý nhằm phế truất Bảo Đại, tự mình lên làm Tổng thống. Tháng 10/1956, Quốc hội lập hiến ban hành Hiến pháp 1956, chính thức khai sinh ra chế độ Việt Nam Cộng hòa. Với sự kiện này, chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ đã xác lập thành công ở miền Nam Việt Nam.

Giai đoạn 1954 - 1956 là buổi giao thời giữa chủ nghĩa thực dân cũ và chủ nghĩa thực dân mới và kết quả là sự xác lập chủ nghĩa thực dân kiểu mới ở miền Nam Việt Nam. Sự chia cắt Việt Nam sau năm 1954, xuất phát từ âm mưu của thực dân đế quốc, đã trở thành một thực thể chính trị mang tầm cỡ quốc gia ở phía nam vĩ tuyến 17, báo hiệu cho cuộc xung đột khốc liệt, dai dẳng hơn bất cứ cuộc chiến tranh nào trước đó ở Việt Nam.

***3.2.3. Bối cảnh Tây Nguyên giai đoạn 1954 - 1963***

*3.2.3.1. Chương trình Dinh điền (1957-1961)*

“Dinh điền hay doanh điền (mở rộng ruộng) nhằm mở mang ruộng đất bằng cách di dân, lập ấp, lập làng ở nơi nhiều đất đai bỏ hoang, chưa khai phá, để tăng cường sản xuất, khuyếch trương nông nghiệp”.

Đến năm 1961, Chương trình Dinh điền đã định cư 69.958 người từ các nơi lên Tây Nguyên, nhiều nhất là trong 3 năm 1958-1960. Đây chính là lực lượng vật chất để chính quyền VNCH thực thi các chính sách của mình trên cao nguyên. Phần lớn người dân bị đưa đi dinh điền đến từ các tỉnh miền Trung như Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên, Bình Định, Phú Yên (chiếm hơn 97% tổng số dân định cư theo Chương trình Dinh điền tại Tây Nguyên trong hai năm 1957-1958).

Trong vòng 5 năm (1957-1961), Chương trình Dinh điền đã đưa gần 7 vạn người từ các tỉnh miền Trung lên Tây Nguyên định cư, chiếm hơn 33% số lượng người dân tham gia Chương trình Dinh điền trên toàn miền Nam. Làn sóng di cư lần thứ hai đã đưa một lượng người Việt đông đảo lên Tây Nguyên, làm biến đổi mạnh mẽ cấu trúc dân số cao nguyên. Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa các tộc người do vậy có phần sôi động hơn trước.

*3.2.3.2. Bối cảnh Tây Nguyên trong những năm 1961-1963*

Trong giai đoạn đầu của cuộc chiến, khi những cuộc chạm trán quy mô giữa hai bên chưa nổ ra, một trong những chiến thuật quan trọng mà Mỹ và VNCH thực hiện để chống lại cuộc nổi dậy của nhân dân miền Nam, gây tác động lớn đến đời sống xã hội các DTTS Tây Nguyên, là việc phun chất độc hóa học trên toàn miền Nam, tập trung vào các vùng căn cứ chiến lược của cách mạng, trong đó một phần quan trọng đã được rải trên chiến trường Tây Nguyên. Bom đạn và sự tàn phá của chất độc hóa học đã khiến cuộc sống của các DTTS Tây Nguyên, vốn phụ thuộc vào rừng , bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Rừng bị trụi lá, mùa màng thất bát, súc vật chết và trẻ em bị phơi nhiễm chất độc hóa học… đã dồn ép người Thượng rời bỏ buôn làng để tìm nơi trú ẩn. Đầu thập niên 1960, tại Tây Nguyên bắt đầu xuất hiện hiện tượng di tản của người Thượng lánh nạn chiến tranh: họ dồn về các thành phố hoặc tìm cách đi xa hơn về phía tây, sang Lào. Tại nơi ở mới, họ phụ thuộc hoàn toàn vào sự hỗ trợ từ bên ngoài, đặc biệt là hoạt động từ thiện của chính phủ và các tôn giáo. Hoang mang và mất phương hướng, thế giới thần linh cũ của họ cũng chết dần trên bước đường di tản, để lại khoảng trống tâm linh “sạch nước cản” cho các tôn giáo mới nhảy vào, nhất là Tin Lành.

**3.3. Chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên (1954-1963)**

***3.3.1. Mô hình nhà nước thế tục với chính sách tôn giáo tại Tây Nguyên***

*3.3.1.1. Sự lựa chọn mô hình nhà nước thế tục của chính quyền Sài Gòn*

Hiến pháp VNCH (1956) cũng ghi nhận: “Mọi người dân đều có quyền tự do tín ngưỡng, tự do hành giáo và tự do truyền giáo, miễn là sử dụng quyền ấy không trái với luân lý và thuần phong mỹ tục.” Như vậy, về mặt nguyên tắc, quan điểm của người đứng đầu nhà nước cũng như đạo luật tối cao của VNCH đều công nhận những nguyên tắc cơ bản của nhà nước thế tục, tách bạch giữa Đạo và Đời. Những giáo hội từng được công nhận tư cách pháp nhân thời thuộc địa đều được mặc nhiên công nhận dưới thời Đệ Nhất Cộng hòa. Mô hình nhà nước thế tục mà Ngô Đình Diệm lựa chọn xây dựng là mô hình thứ 3 (mô hình đa nguyên tôn giáo) như J. Bauberot đã tổng kết.

*3.3.1.2. Mô hình nhà nước thế tục với Hoàng triều cương thổ*

Việc bãi bỏ Hoàng Triều cương thổ là một nỗ lực nhằm phá bỏ hàng rào ngăn cách giữa người Kinh và người Thượng do thực dân Pháp chủ định thiết lập, tiến tới hội nhập người Thượng vào môi trường văn hóa Việt. Như vậy, trong mô hình nhà nước thế tục mà Ngô Đình Diệm lựa chọn, Tây Nguyên đóng vai trò là một vùng chiến lược bất khả phân, là một trọng tâm trong việc sử dụng tôn giáo vào mục đích chính trị (chống Cộng) của chính quyền Sài Gòn.

***3.3.2. Chính sách tôn giáo với vấn đề chính trị tại Tây Nguyên***

Trong quy chế dành cho người DTTS có điều 6 (về tòa án phong tục) và điều 7 (về quyền sở hữu đất đai truyền thống của người Thượng) là những nội dung liên quan nhiều đến chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn.

Tóm lại, việc sáp nhập HTCT vào lãnh thổ VNCH và hủy bỏ quy chế đặc biệt dành cho các DTTS là bước đi nhằm củng cố tính chất bất khả phân của mô hình nhà nước thế tục mà Diệm xây dựng, ngăn ngừa mọi nguy cơ có thể đưa đến hiện tượng ly khai. Đó là những mục tiêu căn bản của chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên cho đến năm 1963.

***3.3.3. Chính sách tôn giáo với công tác quản lý tôn giáo tại Tây Nguyên***

*3.3.3.1. Dụ số 10 với chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn*

Dụ số 10 quy định thể lệ lập hội do Quốc trưởng Bảo Đại ban hành tại Vichy (Pháp) ngày 6/8/1950. Dụ này gồm 5 chương, 45 điều, về sau được điều chỉnh một số điều khoản bởi Dụ số 24 ngày 19/11/1952 và Dụ số 6 ngày 3/4/1954. Đây là văn kiện pháp lý hết sức quan trọng, thể hiện quan điểm và chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn suốt một phần tư thế kỷ kể từ khi được ban hành.

*3.3.3.2. Công tác quản lý tôn giáo tại Tây Nguyên (1954-1963)*

Công tác quản lý tôn giáo của Nhà nước chủ yếu thể hiện ở một số khía cạnh sau: 1. Việc thành lập các hội đoàn tôn giáo, 2. Công nhận tổ chức tôn giáo, 3. Việc đào tạo, phân nhiệm chức sắc tôn giáo, và 4. Về sinh hoạt tôn giáo. Dưới thời Pháp thuộc và VNCH, Nhà nước không thành lập một cơ quan chuyên trách về tôn giáo (như Ban Tôn giáo Chính phủ), mà công việc này được chia sẻ bởi nhiều cơ quan với quyền quyết định tối hậu thuộc về Tổng thống.

***3.3.4. Chính sách tôn giáo với đời sống tín ngưỡng truyền thống của các DTTS Tây Nguyên***

Khởi điểm của nhận thức của chính quyền Sài Gòn về đời sống tín ngưỡng cổ truyền của người Thượng đó là tư tưởng kỳ thị chủng tộc, cho rằng những đức tin của họ đều là mê tín dị đoan, cổ hủ lạc hậu và cần phải thay đổi cho thích hợp với đà tiến của xã hội dưới chế độ mới. Chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn đối với đời sống tín ngưỡng truyền thống của các DTTS Tây Nguyên được triển khai lồng ghép cùng chủ trương đồng hóa người Thượng vào môi trường văn hóa người Kinh.

**3.4. Phản ứng đối với chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên (1954 - 1963)**

***3.4.1. Phản ứng của các giáo hội***

*3.4.1.1. Cuộc khủng hoảng Phật giáo (1963)*

Cuộc đấu tranh của các tôn giáo, chủ yếu là Phật giáo, tôn giáo bị ảnh hưởng nhiều nhất, đối với chính quyền Sài Gòn, diễn ra kéo dài và ngày càng quyết liệt nhằm đòi thực hiện bình đẳng tôn giáo, cụ thể là đấu tranh đòi bãi bỏ Dụ số 10.

*3.4.1.2. Đấu tranh chống bất bình đẳng tôn giáo tại Tây Nguyên (1963)*

Cuộc đấu tranh của các tôn giáo ở Tây Nguyên năm 1963 nằm trong bối cảnh chung của cuộc đấu tranh vì tự do, bình đẳng tôn giáo ở miền Nam. Trong năm 1963, Phật giáo Tây Nguyên đã đóng góp những tiếng nói ý nghĩa, cùng Phật giáo miền Nam, phản đối sự kỳ thị tôn giáo của chính quyền Sài Gòn.

***3.4.2. Phản ứng của giới tinh hoa Thượng***

Khác với cuộc đấu tranh của Phật giáo, phản ứng của giới tinh hoa Thượng không vì bình đẳng tôn giáo mà nhằm phục hồi những quy chế đặc biệt của HTCT.

***3.4.3. Phản ứng của MTDTGPMNVN***

Thành phần của Ủy ban Trung ương MTDTGPMNVN (được bầu chính thức vào tháng 3/1962) bao gồm rộng rãi đại diện các giai tầng, dân tộc, tôn giáo ở miền Nam nói chung và Tây Nguyên nói riêng, một mặt thể hiện tính đúng đắn của chủ trương của Mặt trận, mặt khác thể hiện tinh thần đoàn kết của các lực lượng dân tộc, tôn giáo trong cuộc đấu tranh chung nhằm giải phóng miền Nam, tiến tới thành lập một chính thể hòa bình, trung lập, tự do tôn giáo.

**Tiểu kết Chương 3**

Trong mô hình nhà nước thế tục mà chế độ Sài Gòn lựa chọn, Tây Nguyên là vùng chiến lược bất khả phân, là trọng điểm của chiến lược sử dụng tôn giáo để chống cộng ở miền Nam. Mặc dù tuyên bố tự do tôn giáo tín ngưỡng, nhưng chính quyền Sài Gòn lại thiên vị Công giáo, gây nên tình trạng bất bình đẳng tôn giáo. Điều đó đã khiến các tôn giáo nổi dậy, dẫn đến việc lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm vào cuối năm 1963. Trong cuộc đấu tranh đó, các tôn giáo ở Tây Nguyên cũng đóng góp một phần công sức quan trọng. Bên cạnh các giáo hội, tầng lớp tinh hoa Thượng cũng đấu tranh đòi khôi phục quy chế đặc biệt dành cho các DTTS, như là một phản ứng bảo vệ đời sống tín ngưỡng truyền thống trước ý đồ muốn Công giáo hóa Tây Nguyên của chính quyền Sài Gòn.

**CHƯƠNG 4. CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO CỦA CHÍNH QUYỀN**

**SÀI GÒN TẠI TÂY NGUYÊN (1964 - 1975)**

**4.1. Bối cảnh miền Nam Việt Nam và Tây Nguyên (1964 - 1975)**

***4.1.1. Bối cảnh miền Nam Việt Nam (1964 - 1975)***

*4.1.1.1. Bối cảnh miền Nam Việt Nam (1964 - 1968)*

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu thân 1968 ở miền Nam và sự thất bại trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất chống miền Bắc Việt Nam đã làm lung lay nghiêm trọng ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Tổng thống Johnson phải chấm dứt ném bom không điều kiện từ vĩ tuyến 20 trở lên và đồng ý ngồi vào bàn đàm phán với VNDCCH . Với lời tuyên bố đó, chiến tranh cục bộ, bước leo thang cao nhất của Tổng thống Johnson, đã bị phá sản hoàn toàn cùng với chiến lược toàn cầu Phản ứng linh hoạt mà hai đời Tổng thống Mỹ đã theo đuổi.

*4.1.1.2. Bối cảnh miền Nam Việt Nam (1969 - 1975)*

Chiến lược Việt Nam hóa được đề ra trong bối cảnh Tổng thống Mỹ Nixon bị sức ép mạnh mẽ bởi dư luận và Quốc hội phải rút quân về nước. Nhưng thực chất, nó “… không phải là một công thức để Mỹ rút ra khỏi châu Á, mà nó cung cấp một cơ sở vững chắc để Mỹ ở lại và tiếp tục thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ các quốc gia không cộng sản và trung lập cũng như những đồng minh châu Á nhằm bảo vệ nền độc lập của họ.”

Tháng 1/1975, Hội nghị Bộ Chính trị bàn về tình hình và nhiệm vụ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nhận định phải nhanh chóng “tạo ra sức mạnh tổng hợp… tiến tới tổng tiến công và nổi dậy, thắng địch tại sào huyệt quan trọng nhất của chúng là Sài Gòn, để kết thúc chiến tranh.” Hội nghị cũng nêu lên quyết tâm giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975. “Điều đó là một khả năng hiện thực.” Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975, bắt đầu bằng đòn điểm huyệt Buôn Ma Thuột, là một cuộc tổng tiến công với thế chẻ tre, đánh sập hoàn toàn chính quyền và quân đội VNCH, chấm dứt sự tồn tại của một chế độ chính trị do Mỹ dựng nên trong suốt hơn 20 năm, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

***4.1.2. Bối cảnh Tây Nguyên (1964 - 1975)***

*4.1.2.1. Bối cảnh Tây Nguyên (1964 - 1968)*

Trong vòng 4 năm (1964 - 1968), dân số Tây Nguyên đã tăng gần 250.000 người. Tăng nhanh nhất là Đắk Lắk (hơn 95.000 người), Pleiku, Tuyên Đức (gần 40.000 người), Kon Tum (gần 19.000 người). Những nơi có dân số tăng nhanh đều là những vùng tương đối an toàn (Đắk Lắk, Tuyên Đức), hoặc là nơi tập trung các căn cứ quân sự trọng điểm của Mỹ và VNCH ở Tây Nguyên (Pleiku, Kon Tum).

Sự biến đổi cấu trúc xã hội và tập quán canh tác như trên đã tác động đến đời sống tâm linh của một bộ phận người Thượng trong thời chiến. Lạc lõng và hoang mang, họ cần được nâng đỡ về mặt tinh thần thay cho yang đang chết dần chết mòn trong các cánh rừng bởi chất độc hóa học và đạn bom. Trong số các tôn giáo ở Tây Nguyên lúc bấy giờ, Tin lành có nhiều điều kiện thuận lợi để tiếp cận người Thượng hơn cả.

*4.1.2.2. Bối cảnh Tây Nguyên (1969 - 1975)*

Trong giai đoạn 1969-1975, giao tranh lớn giữa hai bên tuy chỉ diễn ra 2 lần (1972 và 1975) nhưng đều là những chiến dịch có tầm vóc chiến lược, địa bàn chiến dịch rộng, bao gồm cả vùng rừng núi lẫn đô thị. Chiến tranh do đó vẫn tiếp tục là một nguyên nhân gây xáo trộn đời sống cư dân Tây Nguyên.

Đối với người Thượng, khi cuộc chiến tranh kết thúc, 85% số buôn làng của họ đã bị tàn phá bởi đạn bom, chất độc hóa học hoặc bỏ hoang; khoảng 200.000-220.000 người chết (gần bằng 1/5 dân số Tây Nguyên vào năm 1975). Tổn thất nặng hơn thường rơi vào các tộc người Bru, Pa Co, Cơ-tu, Xơ-đăng, Giẻ, Xtiêng và Ra Glay mà địa bàn cư trú chủ yếu nằm ở những vùng nóng như Quảng Trị, Bắc Tây Nguyên, Quảng Đức. Với người còn sống, mỗi lần di tản, cuộc sống của họ lại rơi vào khó khăn chồng chất. Và khi đó, tôn giáo lại xuất hiện như liều thuốc xoa dịu những tâm hồn đau khổ vì li tán và mất mát tang thương.

**4.2. Chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên (1964-1975)**

***4.2.1. Những điều chỉnh trong mô hình nhà nước thế tục hậu Ngô Đình Diệm***

Quan điểm phân tách ở giới lãnh đạo VNCH về sau rõ ràng, dứt khoát hơn. Và quan điểm đó cũng góp phần định hướng chỉ đạo hoạt động của chính phủ trong các vấn đề liên quan đến tôn giáo.

***4.2.2. Chính sách tôn giáo với vấn đề chính trị tại Tây Nguyên***

Vấn đề quy chế đặc biệt vẫn tiếp tục là một trọng tâm trong mối quan hệ giữa chính quyền Sài Gòn với người Thượng. Rút kinh nghiệm từ những thất bại trong chính sách Thượng vụ của Ngô Đình Diệm, các chính quyền tiếp sau đề ra phương châm “Dân tộc hòa đồng - đồng tiến”, chủ trương Kinh - Thượng bình đẳng và tôn trọng phong tục, tập quán cũng như bảo đảm quyền lợi của các DTTS.

***4.2.3. Công tác quản lý tôn giáo tại Tây Nguyên (1964-1975)***

*4.2.3.1. Diễn trình của Dụ số 10 (1964-1975)*

Ngày 22/12/1972, Tổng thống VNCH ban hành sắc luật số 038-TT/SLU về sửa đổi một số điều khoản của Dụ số 10 ngày 6/8/1950. Sau 22 năm thực hiện, trước những bất cập của Dụ số 10, chính quyền Sài Gòn không ban hành một sắc luật mới để thay thế hoàn toàn cho Dụ này, mà chỉ điều chỉnh, sửa đổi nó. Bởi ngoài các hội đoàn tôn giáo, thì xã hội miền Nam còn nhiều loại hình hiệp hội khác cần được quản lý, mà Dụ số 10 là một công cụ thích hợp. Định nghĩa hội của chính quyền tại điều 1 mới không loại bỏ các tổ chức có tính tôn giáo ra khỏi phạm vi điều chỉnh nhưng vẫn không vấp phải phản ứng đáng kể nào từ các tôn giáo, đặc biệt là các tôn giáo lớn, vì các tôn giáo lớn đều được công nhận không phải chịu sự điều tiết của Dụ số 10.

*4.2.3.2. Công tác quản lý tôn giáo tại Tây Nguyên (1964-1975)*

Nhìn chung, công tác quản lí tôn giáo của chính quyền Sài Gòn giai đoạn này có điều chỉnh rõ nét so với trước năm 1963, nhất là trên lĩnh vực công nhận tư cách pháp nhân của các tổ chức tôn giáo, tạo điều kiện thuận lợi về mặt pháp lý để các tôn giáo được tự do phát triển trong khuôn khổ nhà nước thế tục mà bản Hiến pháp 1967 đã chủ trương. Mặc dù vậy, tại những vùng trọng điểm như Tây Nguyên và tôn giáo “nhạy cảm” như Tin lành, công tác quản lí tôn giáo của chính quyền Sài Gòn cũng vẫn có những khác biệt nhất định.

***4.2.4. Chính sách tôn giáo với đời sống tín ngưỡng truyền thống của các DTTS Tây Nguyên (1964-1975)***

Sự điều chỉnh quan niệm của chính quyền Sài Gòn theo hướng tôn trọng phong tục, tập quán nói chung và đời sống tín ngưỡng của người Thượng nói riêng, cũng như ban hành quy chế đặc biệt dành cho đồng bào Thượng nhằm hướng đến một chính sách Thượng vụ ôn hòa, linh hoạt hơn, tạo điều kiện bình đẳng, tự do cho cộng đồng các dân tộc ở miền Nam.

**4.3. Phản ứng đối với chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên (1964-1975)**

***4.3.1. Phản ứng của các giáo hội***

Sau khi chế độ độc tài, thiên vị tôn giáo Ngô Đình Diệm bị lật đổ, các tổ chức tôn giáo thoát khỏi phạm vi ảnh hưởng của Dụ số 10. Trong những năm tiếp theo, hoạt động của các tôn giáo có nội dung chủ yếu nhằm chống lại sự can thiệp của chính quyền, gây chia rẽ tôn giáo và chống chiến tranh, đòi thực thi hòa bình trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

***4.3.2. Phản ứng của giới tinh hoa Thượng***

Trong giai đoạn này, cuộc đấu tranh của giới tinh hoa Thượng nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc - tôn giáo bị phân hóa thành hai khuynh hướng. Khuynh hướng thứ nhất gồm những người Thượng chủ trương đấu tranh trong khuôn khổ pháp luật quốc gia, duy trì bản sắc tộc người trong khi vẫn giữ gìn tính thống nhất của lãnh thổ VNCH. Khuynh hướng thứ hai lại chủ trương đấu tranh cho một xứ Tây Nguyên tự trị, tách Tây Nguyên và người Thượng ra khỏi VNCH. Bộ phận này hoạt động chủ yếu trong phong trào FULRO Thượng, có nhiều liên hệ với Mỹ và Campuchia.

***4.3.3. Phản ứng của MTDTGPMNVN VÀ CPCMLTCHMNVN***

Ngày 1/9/1967, MTDTGPMNVN công bố bản Cương lĩnh chính trị mới, trên cơ sở kế thừa và phát huy những giá trị tiến bộ của bản Cương lĩnh cũ, tiếp tục động viên toàn thể nhân dân miền Nam kề vai sát cánh, thừa thắng xông lên đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hòa bình thống nhất đất nước.

**Tiểu kết Chương 4**

Rút kinh nghiệm từ những thất bại của chính quyền Ngô Đình Diệm, các chính quyền về sau đã tìm cách điều chỉnh chính sách tôn giáo theo hướng mở rộng dân chủ, tăng cường tính chất thế tục của nhà nước, thực hiện nguyên tắc giáo - chính phân ly và tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo. Các tôn giáo vì vậy mà có nhiều điều kiện thuận lợi hơn để sinh hoạt và phát triển trên toàn miền cũng như ở Tây Nguyên. Chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn cũng tỏ ra tôn trọng phong tục tập quán, đời sống tín ngưỡng tâm linh truyền thống của các DTTS ở Tây Nguyên qua việc phục hồi thiết chế TAPT, thực hành kiến điền cho đồng bào Thượng, cũng như ban hành quy chế đặc biệt nâng đỡ đồng bào thiểu số… Nhờ chính sách linh hoạt như vậy mà chính quyền Sài Gòn đã phần nào phân hóa được phong trào đấu tranh bảo tồn bản sắc dân tộc - tôn giáo của tầng lớp tinh hoa Thượng.

**KẾT LUẬN**

1. Trong bất cứ chính thể nào, nhà nước luôn phải quan tâm và quản lí tôn giáo. Chính sách tôn giáo, do vậy, có vai trò hết sức quan trọng đối với sự ổn định và phát triển của mỗi quốc gia. Chính quyền VNCH cũng không phải là một ngoại lệ.

Tuy nhiên, phục dựng diện mạo chính sách tôn giáo và chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên (1954 - 1975) là một công việc mới mẻ và nhiều thách thức. Bởi lẽ, nghiên cứu về chính sách tôn giáo vẫn là một lĩnh vực có tuổi đời tương đối trẻ ở Việt Nam. Thành tựu của giới khoa học xã hội Việt Nam trên lĩnh vực này, tuy đã có, nhưng còn khiêm tốn. Bên cạnh đó, chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn nói chung và chính sách tôn giáo của chính quyền này tại Tây Nguyên nói riêng được thể hiện xen lẫn trong các chính sách, chương trình khác trong suốt hơn hai thập niên tồn tại. Việc sưu tầm, rà soát và sàng lọc tư liệu liên quan do đó đòi hỏi nhiều thời gian và công phu của nhà nghiên cứu. Những nội dung đã trình bày trong Luận án vì vậy sẽ còn nhiều thiếu sót, chưa bao quát hết toàn bộ chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn.

2. Ra đời và vận hành trong bối cảnh cuộc chiến tranh tại Việt Nam kéo dài, bản thân chính sách tôn giáo nói chung và chính sách tôn giáo tại Tây Nguyên nói riêng của chính quyền Sài Gòn bị chi phối bởi những tác nhân nào? Theo chúng tôi, có ba tác nhân chính:

Thứ nhất, đó là cuộc xung đột ý thức hệ Cộng sản - Tư bản trên thế giới, mà ở Việt Nam còn được gọi là cuộc xung đột giữa hai phe Cộng sản - Quốc gia. Đây là nét chủ đạo trong quan hệ quốc tế từ sau Thế chiến II đến đầu thập niên 1990, hút các quốc gia vào vòng xoáy xung đột khổng lồ trong nửa cuối thế kỷ XX. Mọi chính sách, đường lối của các chủ thể trong giai đoạn này đều phản ánh cuộc đấu tranh giữa hai khối Cộng sản - Tư bản. Chiến tranh, do vậy, là yếu tố thường trực và chi phối mọi mặt đời sống miền Nam Việt Nam. Bản thân chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại miền Nam và Tây Nguyên đều bị chi phối bởi chiến tranh ý thức hệ. Chế độ Sài Gòn được dựng lên ngay từ đầu với sứ mệnh là con đê chống Cộng tại Đông Nam Á. Đó là bản chất và là nguyên nhân tồn tại của nó. Chính bản chất chống Cộng này đã định hướng chính sách tôn giáo của chế độ Sài Gòn phải dựa vào sự hậu thuẫn về mặt tinh thần của các giáo hội, đặc biệt là Công giáo, để thực thi sứ mệnh của mình. Khởi điểm cho cuộc xung đột trên lĩnh vực tôn giáo ở miền Nam lúc này là não trạng Cộng sản = Vô thần đối lập Quốc gia = Hữu thần. Chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn do vậy cũng là một biểu hiện của cuộc xung đột ý thức hệ trên toàn cầu.

Thứ hai, đó là các đặc điểm riêng của Tây Nguyên so với các vùng còn lại của miền Nam. Tây Nguyên là một vùng địa-văn hóa, địa-tôn giáo, địa-lịch sử, địa-dân tộc học có nhiều đặc thù. Trong quá khứ, sự tiếp xúc giữa người Kinh với cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên không mạnh mẽ như tại các khu vực khác. Điều này lại càng bị thực dân Pháp lợi dụng, khoét sâu bằng chính sách chia để trị trong thời thuộc địa. Xét về mặt lịch sử, người Kinh là “kẻ đến sau” so với các DTTS tại chỗ. Xét về mặt tôn giáo, tôn giáo chủ đạo của người Kinh (Phật giáo) không chiếm đa số thị phần tôn giáo Tây Nguyên, điều mà Công giáo và Tin lành đã thực hiện được bởi nhiều lý do. Tây Nguyên cũng là nơi duy nhất trong số các vùng trọng điểm ở Việt Nam (Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ) xuất hiện tầng lớp tinh hoa gắn liền với Thiên Chúa giáo, có vai trò quan trọng trong xã hội. Chính vì vậy, vấn đề dân tộc ở Tây Nguyên luôn xuất hiện và gắn liền mật thiết với vấn đề tôn giáo. Cho nên, chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên cũng là nội dung chủ đạo của chính sách dân tộc.

Thứ ba, là nhận thức chủ quan của giới cầm quyền Sài Gòn. Trong hơn 20 năm tồn tại, trải qua hai thời Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng hòa, đa phần giới lãnh đạo cấp cao của chế độ Sài Gòn đều là người Kinh và đều theo Công giáo. Quan điểm của chính quyền với Tây Nguyên do vậy cũng bị chi phối bởi lăng kính này: VNCH là một nhà nước thống nhất mà Tây Nguyên là một bộ phận không thể tách rời. Mọi chính sách của nhà nước đều phải hướng tới việc củng cố khối thống nhất này, trong đó có chính sách tôn giáo. Nhưng dưới mỗi nền Cộng hòa Đệ Nhất và Đệ Nhị, cách thức xây dựng nền nhất thống quốc gia tại Tây Nguyên lại có những khác biệt nhất định: chính quyền Ngô Đình Diệm chủ trương đồng hóa các DTTS Tây Nguyên vào môi trường văn hóa của tộc người chủ đạo, còn các chính quyền về sau lại tỏ ra dung hợp, tôn trọng sự khác biệt về mặt văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo của các DTTS trong một quốc gia thống nhất.

3. Nội dung chủ yếu của chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn nói chung và tại Tây Nguyên nói riêng thể hiện trên hai khía cạnh: xây dựng mô hình nhà nước thế tục và thực hiện tự do, bình đẳng tôn giáo. Dưới tác động của ba nhân tố nêu trên, sự thực thi chính sách này qua hai giai đoạn 1954-1963 và 1964-1975 có những khác biệt nhất định.

Trong giai đoạn 1954-1963, chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn bị mắc phải 3 nghịch lý nội tại. Thứ nhất, nguyên lý của nhà nước thế tục yêu cầu chính quyền phải đứng bên ngoài tôn giáo, nhưng vì sứ mệnh chống Công, Ngô Đình Diệm lại phải dựa vào tôn giáo. Thứ hai, vì cần đến hậu thuẫn từ tôn giáo để chống Cộng nên chính quyền lại can thiệp vào nội bộ tôn giáo, vốn xa lạ với nguyên tắc thế tục của nhà nước. Thứ ba, Ngô Đình Diệm áp dụng kinh nghiệm quản lý tôn giáo của Pháp trong thời thuộc địa (Dụ số 10), gây nên tình trạng bất bình đẳng tôn giáo ở miền Nam. Chính vì 3 nghịch lý này cho nên mô hình nhà nước của chính quyền Sài Gòn thời 1954-1963, mặc dù đi theo đường hướng thế tục, nhưng lại không tôn trọng và không áp dụng đầy đủ các nguyên lý thế tục.

Sau khi chế độ Đệ Nhất Cộng hòa sụp đổ, từ năm 1964-1975, các chính quyền chuyển tiếp và nền Đệ Nhị Cộng hòa đã có những tiến bộ nhất định trong việc xây dựng mô hình nhà nước thế tục ở miền Nam. Đó là vì lúc này, chính quyền Sài Gòn có những thuận lợi đáng kể: thời kỳ đấu tranh đỉnh cao của các tôn giáo miền Nam đã trôi qua, chính quyền rút được nhiều bài học kinh nghiệm từ thất bại trong chính sách tôn giáo của Ngô Đình Diệm và chiến tranh trở thành yếu tố chủ đạo, lấn át sự chú ý của dư luận so với các vấn đề khác của xã hội, kể cả vấn đề chính sách tôn giáo. Trong bối cảnh các yếu tố của nền dân chủ được mở rộng hơn đôi chút so với thời Ngô Đình Diệm, chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên được xây dựng theo hướng đảm bảo tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo, tôn trọng phong tục tập quán của các DTTS. Tuy vậy, đối với một địa bàn chiến lược, nhạy cảm như Tây Nguyên, chính quyền Sài Gòn vẫn có những sự lưu tâm nhất định đối với vấn đề tôn giáo, đặc biệt là đạo Tin lành đang có khuynh hướng hợp tác với tư tưởng ly khai của một bộ phận người Thượng.

4. Trong số những phản ứng của người Thượng đối với chính sách tôn giáo của chính quyền Sài Gòn tại Tây Nguyên, điều gây lo ngại nhất đối với chính quyền Sài Gòn đó là phong trào đấu tranh đòi tách Tây Nguyên khỏi VNCH, biến Tây Nguyên thành xứ tự trị của riêng các DTTS tại chỗ. Vấn đề bảo tồn bản sắc truyền thống, ý đồ tự trị của một bộ phận người Thượng lại kết hợp chặt chẽ với tôn giáo, đặc biệt là Tin lành. Đó không chỉ đơn thuần là sự “quay trở lại” của tôn giáo, mà còn là sự vận dụng tín ngưỡng, tôn giáo để theo đuổi các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội của các nhóm ly khai. Chủ nghĩa bản địa xuyên quốc gia và khuynh hướng giải lãnh thổ dựa trên nền tảng tôn giáo, sắc tộc là hiện tượng thường thấy từ sau Thế chiến II, tiếp tục là một vấn đề nhạy cảm, cần phải xử lý đối với các nhà nước, thậm chí cho đến hiện nay.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ**

**LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Hồ Thành Tâm (2017), “Ma thuật trong đời sống y tế cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên và phản ứng trước ảnh hưởng của văn minh phương Tây cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX”, *Tạp chí Khoa học xã hội Tây Nguyên*(25), tr.59-67.
2. Hồ Thành Tâm (2017),“Chương trình Dinh điền của chính quyền Việt Nam Cộng hòa tại Tây Nguyên (1957-1961)”, *Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội, Chuyên san Nghiên cứu chính sách và quản lý* (33), tr.76-82.
3. Hồ Thành Tâm (2017), “Quan hệ giữa Tây Nguyên với các quốc gia Cổ - Trung đại ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn*(4), tr.406-415.